TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 107/2019/DS-PT
Ngày 28-03-2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Của

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Biên Thùy

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 74/2019/TLPT-DS ngày 21/01/2019 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 171/2018/DS-ST ngày 22/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 70/2018/QĐ-PT ngày 15/02/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1956

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện nay: Thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị H: Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1960, địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre theo văn bản ủy quyền ngày 27/12/2018 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trịnh Thị Thanh B - Hội viên Hội Luật gia Việt Nam tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1951

2. Anh Nguyễn Văn H2, sinh năm 1977

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Văn H2: Anh Nguyễn Trường G, sinh năm 1980, địa chỉ: Số 59, Đường 30/4, Phường 3, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre theo giấy ủy quyền ngày 30/10/2017 (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân huyện C

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn Đ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện. Ông Trần Văn Đ ủy quyền cho ông Phạm Văn R - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C theo văn bản ủy quyền ngày 08/11/2018 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Huỳnh Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của bà Huỳnh Thị H và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị H trình bày:

Bà Huỳnh Thị H là chủ sử dụng phần đất có diện tích 900m^2 thuộc thửa đất số 2015, 2016, tờ bản đồ số 1 (nay là thửa 332, tờ bản đồ số 14) tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (CNQSDĐ) ngày 27/7/1996. Nguồn gốc phần đất này là của ông Huỳnh Văn Chiêu (cha bà H, đã chết năm 1970) mua của ông Bồ Hảo vào trước năm 1965, có giấy viết tay nhưng không còn. Vào năm 1981, mẹ của bà H là bà Võ Thị Y thấy gia đình bà Nguyễn Thị H1 quá khó khăn, không có nơi cất nhà để sinh sống nên bà Y cho bà H1 ở nhờ trên phần đất này. Khi cho ở nhờ bà Y không có quy định thời gian, không có lấy tiền và hai bên cũng không có làm giấy tờ gì. Bà Y cho bà H1 cất tạm một ngôi nhà mái lợp lá, vách lá có chiều dài 08m, chiều rộng 05m và bà Y còn cho bà H1 trồng tạm một số cây kiểng phía sau nhà có diện tích khoảng 25m^2.

Vào năm 1995, Nhà nước tổ chức đo đạc tổng thể, khi đó có đo phần đất 900m^2 này, khi đo đạc có mặt của bà H và bà H1. Sau khi đo đạc thì bà H làm đơn đăng ký quyền sử dụng đất cấp lần đầu và được cấp giấy CNQSDĐ ngày 27/7/1996, trong đó có 300m^2 đất thổ cư vì trên đất có nhà của bà H xây dựng kiên cố trước năm 1995 nhưng xây sau ngôi nhà của bà H1.

Đến năm 2011, bà H với bà H1 bắt đầu phát sinh tranh chấp do UBND xã T cho bà H1 ngôi nhà tình thương cất tại phần đất tranh chấp nên bà H không đồng ý; từ đó bà H1 đi khiếu nại; còn bà H thì khởi kiện vụ án hành chính, sau đó thì Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đình chỉ vụ án do UBND huyện C hủy quyết định mà bà H khởi kiện và bà H cũng đồng ý rút lại đơn khởi kiện.

Bà H đã nhiều lần yêu cầu bị đơn trả lại đất nhưng bị đơn vẫn không chịu trả dẫn đến tranh chấp cho đến nay. Vì vậy, bà H yêu cầu bị đơn là bà H1 và anh H2 trả lại phần đất có diện tích 567,4m^2 thuộc thửa 2015, 2016, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre cho bà H.

Bà H đồng ý với kết quả đo đạc, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản ngày 07/02/2018.

Tại đơn phản tố, bản tự khai, biên bản hòa giải và phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Bà H1 và ông H2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H. Bà H1 và

anh H2 cho rằng phần đất đang tranh chấp với nguyên đơn có nguồn gốc từ ông Bồ Hảo, sau đó ông Bồ Hảo giao cho ông Võ Công Thưởng và bà Lê Thị Dứt canh tác (không biết cụ thể năm nào), diện tích đất giao nhiều hơn chứ không phải chỉ có 900m^2. Sau giải phóng thì 900m^2 này là đất gò, do thấy hoàn cảnh bà H1 khó khăn nên vào năm 1977, ông Thưởng và bà Dứt cho bà H1 để cất nhà sinh sống, từ đó bà H1 cất nhà sinh sống ổn định (ngôi nhà hiện trạng đã bị sập). Vào khoảng năm 1995 - 1996, bà Huỳnh Thị H3 là em của bà H có hỏi bà H1 cho cất nhờ tạm tiệm may trên phần đất kế bên nhà của bà H1, sau thời gian ở nhờ thì bà H3 tu sửa và xây dựng ngôi nhà kiên cố như hiện nay.

Đến cuối năm 2010, bà H1 mới biết bà H đã được cấp giấy CNQSDĐ nên bà H1 đã khiếu nại việc cấp giấy CNQSDĐ cho bà H và UBND huyện đã thu hồi giấy CNQSDĐ cấp cho bà H nên sau đó bà H đã khởi kiện hành chính.

Hiện tại bà H1 là người đang trực tiếp quản lý phần đất có diện tích 567,4m^2, phần còn lại thì bà H3 đang quản lý. Đối với phần đất 300m^2 thổ cư là thuộc quyền sử dụng của bà H1. Nay bà H1 và ông H2 yêu cầu:

- Hủy giấy CNQSDĐ đã cấp cho bà H vào ngày 27/7/1996 thuộc thửa 2015, 2016, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Xác định phần đất có diện tích 567,4m^2 thuộc thửa 2015, 2016, tờ bản đồ số 1 (nay thuộc thửa 332 tờ bản đồ số 14), tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre là thuộc quyền sử dụng của bà H1, trong đó có 150m^2 là đất ở nông thôn.

Bị đơn đồng ý với kết quả đo đạc, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản ngày 07/02/2018.

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 19/11/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện C (người đại diện theo ủy quyền là ông Phạm Văn R) trình bày:

Năm 1995, đo đạc cấp giấy CNQSDĐ trên địa bàn xã T. Ngày 13/4/1995 bà Huỳnh Thị H có đơn đăng ký quyền sử dụng đất thửa số 2015, 2016 tờ bản đồ số 1, xã T với diện tích 900m^2, trong đó có 300m^2 đất ở nông thôn được Hội đồng xét cấp giấy CNQSDĐ xã T xét đủ điều kiện. Ngày 27/7/1996, bà H được UBND huyện C cấp giấy CNQSDĐ. Việc cấp giấy CNQSDĐ cho bà H theo trình tự thủ tục quy định tại Quyết định số 201/QĐ-ĐKTK ngày 14/7/1989 của Tổng cục Địa chính là đúng với quy định tại thời điểm cấp.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện C đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 171/2018/DS-ST ngày 22/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre đã áp dụng các Điều 247, 255, 256, 688 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 247, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị H đối với bà Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Văn H2 về việc "Đòi lại tài sản là quyền sử dụng

đất" có diện tích 567,4m^2 thuộc một phần thửa 2015, 2016 tờ bản đồ số 1 (nay thuộc thửa 332 tờ bản đồ số 14), xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị H1 đối với bà Huỳnh Thị H về việc yêu cầu xác định phần đất có diện tích 567,4m^2 thuộc một phần thửa 2015, 2016 tờ bản đồ số 1 (nay thuộc thửa 332 tờ bản đồ số 14), xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre là quyền sử dụng của bà H1. Cụ thể:

Bà Nguyễn Thị H1 được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 567,4m^2 (trong đó có 150m^2 đất ở nông thôn) thuộc một phần thửa 2015, 2016 tờ bản đồ số 1 (nay thuộc thửa 332, tờ bản đồ số 14), xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre và trọn quyền sở hữu toàn bộ cây trồng, tài sản trên đất.

Phần đất có tứ cận như sau:

Bắc giáp kênh thủy lợi và một phần thửa 332;

Nam giáp thửa 331 và 364;

Đông giáp thửa 333;

Tây giáp thửa 328 và một phần thửa 332.

(Có họa đồ kèm theo)

Bà Nguyễn Thị H1 có quyền và nghĩa vụ đăng ký kê khai đứng tên quyền sử dụng đất đối với các phần đất nêu trên theo quy định.

3. Kiến nghị UBND huyện C, tỉnh Bến Tre thu hồi diện tích 567,4m^2 (trong đó có 150m^2 đất thổ cư) thuộc thửa 2015, 2016 (nay thuộc một phần thửa 332, tờ bản đồ số 14), xã T, huyện C trong tổng diện tích đất 900m^2 đã cấp giấy CNQSDĐ số 380QSDĐ/45 QĐ-UB ngày (số vào sổ) cho bà Huỳnh Thị H vào ngày 27/7/1996 để cấp GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị H1.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/12/2018, nguyên đơn bà Huỳnh Thị H kháng cáo. Nội dung kháng cáo: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà H là bà Huỳnh Thị N trình bày: Bà giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị H1 đối với bà Huỳnh Thị H về việc yêu cầu xác định phần đất có diện tích 567,4m^2 thuộc một phần thửa 2015, 2016 tờ bản đồ số 1 (nay thuộc thửa 332 tờ bản đồ số 14), xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre thuộc quyền sử dụng của bà H1; đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị H, buộc bà Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Văn H2 trả lại cho bà H phần đất có diện tích 567,4m^2 thuộc một phần thửa 2015, 2016 tờ bản đồ số 1 (nay thuộc thửa 332, tờ bản đồ số 14), xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm, không đưa bà Y (là người cho bà H1 được ở nhờ trên đất), bà H3 (là người đang quản lý, sử dụng phần đất còn lại) vào tham gia tố tụng là vi phạm thủ tục tố tụng. Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà H1

567,4m^2 trong đó có 150m^2 đất thuộc loại đất ONT (ở nông thôn) nhưng không xác định được vị trí, tứ cận thửa đất sẽ gây khó khăn cho công tác thi hành án. Phía bà H đồng ý hỗ trợ cho phía bà H1 một phần tiền có giá trị bằng một nền nhà để bà H1 có chỗ khác để ở nếu phía bị đơn đồng ý trả lại phần đất tranh chấp. Nếu phía bị đơn không đồng ý thỏa thuận với nguyên đơn thì đề nghị cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm để giao hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Đồng ý với bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà Huỳnh Thị H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Nhận thấy các bên đương sự không thống nhất về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp, đồng thời cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình về nguồn gốc đất. Dó đó, căn cứ vào thực tế bà H1 là người quản lý, sử dụng đất ổn định, lâu dài, công khai, liên tục nên cần công nhận quyền sử dụng phần đất đang tranh chấp cho bà H1. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật dân sự năm 2015 giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 171/2018/DS-ST ngày 22/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bà Huỳnh Thị H, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về nguồn gốc đất tranh chấp, nguyên đơn cho rằng đất là của ông Huỳnh Văn Chiêu (cha bà H) mua của ông Bồ Hảo trước năm 1965, khi mua có làm giấy tay nhưng hiện nay giấy này không còn. Năm 1990, là Võ Thị Y (mẹ bà H) cho bà H trọn quyền sử dụng phần đất này. Phía bị đơn trình bày, phần đất tranh chấp có nguồn gốc từ ông Bồ Hảo, sau đó ông Hảo giao cho ông Võ Công Thưởng và bà Lê Thị Dứt canh tác, vào năm 1977 ông Thưởng, bà Dứt cho bà H1 cất nhà, sinh sống ổn định đến nay. Nhận thấy, các bên đương sự trình bày không thống nhất về nguồn gốc đất, phía nguyên đơn và bị đơn đã cung cấp các giấy xác nhận của những người biết về nguồn gốc đất để chứng minh cho lời trình bày của mình. Tuy nhiên các giấy xác nhận này cũng không thống nhất với nhau, đồng thời không có tài liệu, chứng cứ khác để đối chiếu nên không có cơ sở để chứng minh. Sau khi tạm ngừng phiên tòa, tại biên bản làm việc ngày 11/3/2019, ông Nguyễn Ngọc Phước - Phó Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện C xác nhận từ trước năm 1996, không có ai đăng ký, kê khai, đóng thuế đối với phần đất tranh chấp.

Về quá trình sử dụng, bà H trình bày vào năm 1981, mẹ bà (bà Y) cho bà Nguyễn Thị H1 cất tạm một ngôi nhà lá để ở và trồng tạm một số cây kiểng phía

sau nhà. Sau khi bà được bà Y cho đất vào năm 1990 thì bà H vẫn đồng ý để cho bà H1 ở trên đất. Đến năm 1995 bà đăng ký kê khai và được cấp giấy CNQSDĐ vào năm 1996. Bà H cho rằng bà đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng thuế sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp thể hiện tại các biên lai thu thuế nhà đất năm 1997, 1998, 2000, 2002 do ông Lê Văn K, bà Huỳnh Thị H3 đóng (vợ chồng em gái bà H). Phía bị đơn cho rằng, gia đình bà H1 sinh sống ổn định trên phần đất này từ năm 1977. Đến năm 2010, bà H1 mới biết bà H được cấp giấy CNQSDĐ nên phát sinh tranh chấp kéo dài đến nay.

Xét thấy quá trình sử dụng, bà H không trực tiếp quản lý, canh tác đối với phần đất tranh chấp mà bà H1 và bà H3 mỗi người sử dụng một phần. Gia đình bà H1 quản lý, sử dụng đất từ năm 1981, quá trình sử dụng có cất nhà ở, sinh sống ổn định không có tranh chấp (đến năm 2011 mới phát sinh tranh chấp với bà H). Bà H3 ở trên đất từ năm 1995 đến nay, trên đất có nhà của bà H3 (tuy nhiên phần diện tích đất này các bên không có tranh chấp). Hiện trạng, giữa hai phần đất có hàng rào cây xanh nên thể hiện ranh giới đất giữa hai bên. Quá trình sử dụng đất từ trước đến khi phát sinh tranh chấp là liên tục, ổn định, các bên có xây dựng nhà cửa, công trình kiến trúc nên cần phải công nhận quyền sử dụng đất cho các bên nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự đều thống nhất: Bên phía bà H, mà cụ thể là bà H3 (em bà H) là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng một phần đất tranh chấp; phía bà H1 cũng đang quản lý, sử dụng một phần đất có hướng từ phía Bắc giáp kênh thủy lợi đến phía Nam giáp các thửa 331 và thửa 336, tờ bản đồ số 14. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn cần phải giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất của các bên. Cụ thể, bà H được sử dụng 410,1m^2 trong đó có 150m^2 đất ONT, bà H1 được sử dụng 414,7m^2 trong đó có 150m^2 đất ONT, còn lại là đất trồng cây lâu năm.

Từ những nhận định trên thấy rằng, Tòa án cấp sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà H1 là chưa có căn cứ.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, xét thấy đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn về việc hủy Bản án sơ thẩm do cấp sơ thẩm không đưa bà Y và bà H3 vào tham gia tố tụng là không có căn cứ. Bởi lẽ, bà H đã được cấp giấy CNQSDĐ đối với diện tích đất tranh chấp nên bà H có quyền khởi kiện, định đoạt, bà Y không có quyền lợi đối với diện tích đất đang tranh chấp với bà H1. Đồng thời, bà H3 đang ở trên đất nhưng ở ngoài diện tích đất mà nguyên đơn và bị đơn tranh chấp nên bà H3 cũng không có quyền lợi, nghĩa vụ đối với tranh chấp giữa hai bên. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà Y, bà H3 tham gia tố tụng trong vụ án này là đúng theo quy định. Ngoài ra, đối với phần đất nguyên đơn đang tranh chấp với bị đơn đã được xác định tại phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng sử dụng đất ngày 23/02/2018 nên đã đảm bảo việc quản lý, sử dụng đất của các bên sau khi giải quyết xong vụ án. Như vậy, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn về việc hủy Bản án sơ thẩm là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Đối với đề nghị của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm cũng không có căn cứ. Bởi lẽ, tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận trong phần diện tích đất tranh chấp có 152,7m^2 đất từ trước đến nay phía bị đơn không có quản lý, sử dụng mà phía nguyên đơn (bà H3 là em của nguyên đơn) đang quản lý, sử dụng. Do đó, cần buộc bà H1, anh H2 phải giao trả lại diện tích đất 152,7m^2 này cho bà H mới có căn cứ, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

[4] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre về nội dung vụ án có phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[5] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên mỗi bên đương sự phải chịu ½ chi phí tố tụng. Phía nguyên đơn đã tạm nộp toàn bộ chi phí này nên phía bị đơn phải hoàn trả cho phía nguyên đơn ½ chi phí nêu trên.

[6] Về án phí: Bà H, bà H1 là người cao tuổi; anh H2 thuộc diện hộ nghèo nên được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm, phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Huỳnh Thị H.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 171/2018/DS-ST ngày 22/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ Điều 247, 255, 256, 688 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 247, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 12, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị H đối với bà Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Văn H2. Buộc bà Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Văn H2 trả lại cho bà Huỳnh Thị H phần đất có diện tích 152,7m^2 thuộc một phần thửa 2015, 2016 tờ bản đồ số 1 (nay thuộc thửa 332 tờ bản đồ số 14), xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Phần đất có tứ cận như sau:

- Bắc giáp kênh thủy lợi và một phần thửa 332;

- Nam giáp thửa 331 và 364;

- Đông giáp một phần thửa 332;

- Tây giáp thửa 328 và một phần thửa 332.

(Có họa đồ kèm theo)

Bà H1, anh H2 tháo dỡ, di dời nhà củi trả lại diện tích đất trên cho bà H.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị H1 đối với bà Huỳnh Thị H. Bà Nguyễn Thị H1 được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 414,7m^2 (trong đó có 150m^2 đất ở nông thôn) thuộc một phần thửa 2015, 2016 tờ bản đồ số 1 (nay thuộc thửa 332, tờ bản đồ số 14), xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre và trọn quyền sở hữu toàn bộ cây trồng, tài sản trên đất.

Phần đất có tứ cận như sau:

- Bắc giáp kênh thủy lợi;

- Nam giáp thửa 364;

- Đông giáp thửa 333;

- Tây giáp một phần 332.

(Có họa đồ kèm theo)

Bà Nguyễn Thị H1 có quyền và nghĩa vụ đăng ký kê khai đứng tên quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên theo quy định.

3. Kiến nghị UBND huyện C, tỉnh Bến Tre thu hồi diện tích 414,7m^2 (trong đó có 150m^2 đất thổ cư) thuộc thửa 2015, 2016 (nay thuộc một phần thửa 332, tờ bản đồ số 14), xã T, huyện C trong tổng diện tích đất 900m^2 đã cấp giấy CNQSDĐ số 380QSDĐ/45 QĐ-UB ngày (số vào sổ) cho bà Huỳnh Thị H vào ngày 27/7/1996 để cấp GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị H1.

4. Về án phí: Bà Huỳnh Thị H, bà Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Văn H2 được miễn án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm. Chi cục thi hành án dân sự huyện C hoàn trả lại cho bà Huỳnh Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp: 1.000.000 đồng theo biên lai thu số 0023780 ngày 05/10/2017; 300.000 đồng theo biên lai thu số 0017473 ngày 07/6/2018; 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0020335 ngày 05/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

5. Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, định giá là 2.140.000 đồng, nguyên đơn và bị đơn mỗi bên phải chịu 1.070.000 đồng. Do phía nguyên đơn đã tạm nộp xong toàn bộ số tiền này nên buộc bà Nguyễn Thị H1 và anh Nguyễn Văn H2 phải liên đới hoàn trả lại cho bà Huỳnh Thị H số tiền 1.070.000 đồng.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Kim Của